

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

Địa chỉ: Số 26, ngõ 371 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng - đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 2834/QĐ-BGTVT ngày 15/8/2005 và Quyết định 4382/QĐ-BGTVT ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104570, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/05/2016 (chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103010328 ngày 16/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập quy hoạch, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, mua sắm thiết bị, phương tiện vận tải;
- Khảo sát, thiết kế và lập tổng dự toán các công trình đường sắt và đường bộ (bao gồm: cầu, hầm, cống, đường, ga, trạm, hệ thống thông tin tín hiệu, xây dựng công nghiệp và dân dụng);
- Thiết kế, đóng mới, phục hồi, hoán cải đầu máy, toa xe, phương tiện thiết bị cơ khí chuyên dụng cho ngành đường sắt;
- Thăm tra các báo cáo đầu tư và dự án đầu tư, thiết kế và dự toán công trình;
- Tư vấn kiểm định, tư vấn giám sát chất lượng thi công xây dựng các công trình giao thông; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; Tư vấn soạn thảo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải;
- Thi công xây dựng công trình thực nghiệm và các công trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới.

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	305 đường D5, phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Công trình	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thông tin tín hiệu	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng cầu hầm	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Khảo sát Công trình	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải: Xí nghiệp Tư vấn đầu tư và xây dựng công trình giao thông	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn đầu tư và xây dựng giao thông vận tải: Xí nghiệp Đầu tư Bất động sản	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Công ty có trụ sở chính tại số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

Địa chỉ: Số 26, ngõ 371 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đỗ Văn Hạc	Chủ tịch	
- Ông Trần Thiện Cảnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/03/2016
- Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/03/2016
- Bà Nguyễn Thị Bạch Diệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/03/2016
- Ông Phạm Viết Hùng	Thành viên	
- Ông Đặng Tuấn Cường	Thành viên	Bầu bổ sung ngày 26/03/2016
- Ông Phạm Văn Khôi	Thành viên	Bầu bổ sung ngày 26/03/2016
- Bà Nguyễn Thúy Hào	Thành viên	Bầu bổ sung ngày 26/03/2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đỗ Văn Hạc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2016
- Ông Trần Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2016
- Ông Phạm Viết Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Tiến Công	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2016
- Ông Võ Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Trường Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/10/2016
- Ông Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/10/2016
- Ông Bùi Hữu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2016; Miễn nhiệm ngày 01/10/2016
- Bà Nguyễn Thúy Hào	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Hạc - Chức danh: Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	Bầu bổ sung ngày 31/05/2016
- Bà Thái Thị Hiền	Thành viên	Bầu bổ sung ngày 31/05/2016
- Ông Vũ Quang Huy	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

Địa chỉ: Số 26, ngõ 371 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Đỗ Văn Hạng

Số: 74 /2017/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016*

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng giao thông vận tải, được lập ngày 23 tháng 03 năm 2017 từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA. Báo cáo kiểm toán số 87/2016/UHYACA-BCKT phát hành ngày 16/03/2016 ở dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.797.512.963	119.050.766.984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.001.496.034	831.289.872
1. Tiền	111		5.001.496.034	831.289.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.064.854.249	84.135.671.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	44.767.402.808	73.424.437.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	4.612.489.802	2.628.865.786
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	17.661.941.131	8.141.275.528
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.976.979.492)	(58.908.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		33.456.459.167	33.746.252.356
1. Hàng tồn kho	141	V.5	33.456.459.167	33.746.252.356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		274.703.513	337.553.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	274.703.513	337.553.745
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.948.815.691	34.559.373.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.101.555.304	25.703.648.908
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.2	33.971.719.354	20.338.052.308
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3.2	4.791.312.000	5.365.596.600
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	338.523.950	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.594.317.777	8.565.171.671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.308.327.086	8.402.240.466
<i>Nguyên giá</i>	222		26.050.727.435	27.150.759.162
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(18.742.400.349)	(18.748.518.696)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	285.990.691	162.931.205
<i>Nguyên giá</i>	228		1.186.118.744	923.552.909
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(900.128.053)	(760.621.704)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		208.704.364	208.704.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		208.704.364	208.704.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.238.246	81.848.308
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	44.238.246	81.848.308
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145.746.328.654	153.610.140.235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		111.888.565.912	119.974.743.616
I. Nợ ngắn hạn	310		94.852.148.783	103.024.561.200
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	14.380.964.475	12.156.611.492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.1	8.218.576.066	13.450.628.552
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	15.785.693.133	12.334.193.959
4. Phải trả người lao động	314	V.13	-	6.768.652.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	173.320.129	225.589.881
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6.764.847.630	4.883.482.958
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	49.432.470.019	52.876.905.196
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.277.331	328.496.662
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		17.036.417.129	16.950.182.416
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10.2	4.659.858.824	8.509.961.463
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.11.2	12.376.558.305	8.440.220.953
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.857.762.742	33.635.396.619
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	33.755.699.563	33.753.205.821
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.295.890.000	20.295.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.295.890.000	20.295.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.269.810.653	11.269.810.653
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.189.998.910	2.187.505.168
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	52.974.875
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.189.998.910	2.134.530.293
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		102.063.179	(117.809.202)
1. Nguồn kinh phí	431	V.18	102.063.179	(117.809.202)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145.746.328.654	153.610.140.235

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



PHẠM MỸ HẠNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÚY HẢO

Tổng Giám đốc



ĐỖ VĂN HẠT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	79.352.614.765	102.160.448.821
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79.352.614.765	102.160.448.821
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	49.094.354.621	71.193.377.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.258.260.144	30.967.071.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	66.851.378	348.581.786
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.395.309.195	3.254.224.576
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.394.009.999	3.250.736.929
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	25.697.804.049	24.276.179.122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.231.998.278	3.785.249.456
11. Thu nhập khác	31	VI.6	932.762.855	347.093.818
12. Chi phí khác	32	VI.7	332.743.368	1.077.920.770
13. Lợi nhuận khác	40		600.019.487	(730.826.952)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.832.017.765	3.054.422.504
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	642.018.855	919.892.211
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.189.998.910	2.134.530.293
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.079	974
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.079	974

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





PHẠM MỸ HẠNH

NGUYỄN THÚY HẢO

ĐỖ VĂN HẠT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97.723.898.967	98.849.995.338
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(65.715.035.545)	(56.135.222.424)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.026.582.273)	(47.433.825.580)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.446.279.751)	(2.609.573.148)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(920.892.211)	(10.150.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.304.949.849	3.445.654.169
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.752.838.407)	(5.923.520.781)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.167.220.629	(9.816.642.426)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(63.325.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		510.000.000	189.981.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.298.906	340.749.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		511.973.906	530.730.987
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		129.849.196.706	88.740.907.044
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(133.293.631.883)	(79.220.481.526)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.329.000)	(3.523.860.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.508.764.177)	5.996.564.618
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.170.430.358	(3.289.346.821)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	831.289.872	4.120.837.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(224.196)	(200.747)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5.001.496.034	831.289.872

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





PHẠM MỸ HẠNH

NGUYỄN THÚY HẢO

ĐỖ VĂN HẠT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng - đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 2834/QĐ-BGTVT ngày 15/8/2005 và Quyết định 4382/QĐ-BGTVT ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104570, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11/07/2014 (chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103010328 ngày 16/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Tư vấn các công trình giao thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Tư vấn các công trình giao thông, bao gồm

- Lập quy hoạch, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng công trình, mua sắm thiết bị, phương tiện vận tải;
- Khảo sát, thiết kế và lập tổng dự toán các công trình đường sắt và đường bộ (bao gồm: cầu, hầm, cống, đường, ga, trạm, hệ thống thông tin tín hiệu, xây dựng công nghiệp và dân dụng);
- Thiết kế, đóng mới, phục hồi, hoán cải đầu máy, toa xe, phương tiện thiết bị cơ khí chuyên dụng cho ngành đường sắt;
- Thẩm tra các báo cáo đầu tư và dự án đầu tư, thiết kế và dự toán công trình;
- Tư vấn kiểm định, tư vấn giám sát chất lượng thi công xây dựng các công trình giao thông; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; Tư vấn soạn thảo các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải;
- Thi công xây dựng công trình thực nghiệm và các công trình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	305 đường D5, phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Công trình	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thông tin tín hiệu	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Cầu hầm	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Khảo sát Công trình	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải: Xí nghiệp Đầu tư Bất động sản	Số 26, ngõ 371, phố Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đã thoái vốn ở Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải, tỷ lệ vốn của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại thời điểm 31/12/2016 chỉ còn 4,93%.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 215 người (Tại ngày 31/12/2015 là 289 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT- BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu thuế TNCN, phải thu khác...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm cuối năm tài chính được Công ty xác định là các chi phí trực tiếp (không bao gồm chi phí tiền lương) của các công trình/hạng mục công trình đang thực hiện, chưa hoàn thành và chắc chắn sẽ được nghiệm thu và thanh toán trong tương lai.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
Máy móc thiết bị	03-06 năm
Phương tiện vận tải	06-08 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Chương trình phần mềm*

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế*a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1 - 2 năm
Chi phí sửa chữa	1 năm
Các chi phí khác	1 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả trong kỳ là chi phí lãi vay, được trích trước căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn và lãi suất áp dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu hoạt động quy hoạch, khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế kỹ thuật, tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp, có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng, cho thuê ô tô được ghi nhận theo nội dung các điều khoản của hợp đồng thuê, thời gian cho thuê trong năm tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Chi phí giá vốn của Công ty được xác định bằng chi phí dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí phát sinh thực tế trong kỳ trừ (-) đi giá trị chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại thời điểm cuối năm tài chính được Công ty xác định là các chi phí trực tiếp (không bao gồm chi phí tiền lương) của các công trình/hạng mục công trình đang thực hiện, chưa hoàn thành và chắc chắn sẽ được nghiệm thu và thanh toán trong tương lai.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.10)

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm : Chi phí ban đầu dự án xây dựng tòa nhà phức hợp TRICC ở 371 Kim Mã.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	900.208.800	165.343.300
Tiền gửi ngân hàng	4.101.287.234	665.946.572
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	5.001.496.034	831.289.872

2.1. Phải thu khách hàng

2.1.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban QLDA Đường sắt khu vực 1	1.186.023.000	9.808.291.000
Ban QLDA Đường sắt khu vực 2	2.140.690	4.588.914.000
Ban QLDA Đường sắt khu vực 3	3.423.086.000	5.875.681.000
Ban QLDA Đường sắt	2.044.322.063	6.431.732.000
Cục Đường sắt Việt Nam	1.796.956.000	7.692.620.800
Dự án nâng cao an toàn cầu đường sắt tuyến HN-HCM	-	10.883.533.500
Công ty CP TVKT và xây dựng giao thông 4	3.914.871.900	5.123.793.640
Công ty CP BOT Đường tránh Thanh Hoá	6.312.718.000	-
Các khách hàng còn lại	26.087.285.155	23.019.871.757
Cộng	44.767.402.808	73.424.437.697

2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban QLDA Đường sắt khu vực 1	-	540.936.985
Ban QLDA Đường sắt khu vực 2	-	1.026.910.000
Ban QLDA Đường sắt khu vực 3	7.127.585.000	3.423.086.000
Ban QLDA Đường sắt	11.524.730.000	104.366.175
Ủy ban An toàn giao thông quốc gia	8.546.750.000	8.846.750.000
Cục Đường thủy nội địa	4.686.384.000	-
Các khách hàng còn lại	2.086.270.354	6.396.003.148
Cộng	33.971.719.354	20.338.052.308

2.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

3.1. Trả trước cho người bán

3.1.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng công trình giao thông Trường Định	762.918.000	762.918.000
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Xây dựng Công trình và Thương mại AET	623.200	480.623.200
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Giao thông Vận tải Sài Gòn	1.203.075.500	-
Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn địa ốc	-	1.300.000.000
Các nhà cung cấp còn lại	2.645.873.102	85.324.586
Cộng	4.612.489.802	2.628.865.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật - Đại học Mở Địa chất	975.000.000	-	990.000.000	-
Trung tâm nghiên cứu địa kỹ thuật	1.400.000.000	-	120.000.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Giao thông 4	399.000.000	-	419.000.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát đo đạc và Xây dựng Hà Nội	400.000.000	-	400.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn xây dựng ADCOM	621.562.000	-	621.562.000	-
Các khách hàng còn lại	995.750.000	-	2.815.034.600	-
Cộng	4.791.312.000	-	5.365.596.600	-

3.3 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

4.1 Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ứng trước lương cho người lao động (*)	4.810.993.635	-	2.192.445.781	-
Tạm ứng	12.417.895.520	-	5.427.673.129	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-	35.034.250	-
Phải thu khác	433.051.976	-	486.122.368	-
Cộng	17.661.941.131	-	8.141.275.528	-

(*) Tiền lương Công ty đã ứng cho người lao động trong năm. Do các dự án chưa hoàn thành nên tiền lương này chưa được kết chuyển tương ứng vào chi phí trong kỳ.

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ dự án Phuthitphòn	338.523.950	-	-	-
Cộng	338.523.950	-	-	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.362.162	-	10.921.013	-
Công cụ, dụng cụ	17.691.958	-	19.174.533	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.426.405.047	-	33.716.156.810	-
Cộng	33.456.459.167	-	33.746.252.356	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
DA ĐSTC Yên viên - Ngọc Hồi giai đoạn lập BC NCKT	104.366.175	104.366.175	-	104.366.175	-	104.366.175
DA đường cao tốc Hà Nội - Hải phòng	151.101.000	151.101.000	-	151.101.000	-	151.101.000
NCKT chế tạo, LD tấm lát ĐN bằng cao su	8.904.762	8.904.762	-	8.904.762	-	8.904.762
Di dời ga Gò Vấp	137.808.000	137.808.000	-	137.808.000	-	137.808.000
TV thẩm tra TKBVTC đường Kinh Dương	4.481.000	4.481.000	-	4.481.000	-	4.481.000
TV KS lập DADTXD nút giao thông khác mức tại nút NBHuế	1.699.878.795	1.699.878.795	-	1.699.878.795	-	1.699.878.795
Lập BCĐT ĐTXD ĐS vào cảng QT HP	306.381.000	214.466.700	91.914.300	306.381.000	-	306.381.000
KS, LDA ĐTXD ĐS vào cảng QT HP	5.092.998.000	3.565.098.600	1.527.899.400	5.592.998.000	-	5.592.998.000
TKKT hạng mục xử lý nền đất yếu ga Ngọc Hồi	258.142.500	258.142.500	-	258.142.500	-	258.142.500
DA ĐSDT tuyến số 1 TP.HN	370.610.000	259.427.000	111.183.000	870.610.000	-	870.610.000
Tư vấn thẩm tra DA ĐS SG- Lộc Ninh	734.852.800	514.396.960	220.455.840	734.852.800	-	734.852.800
Biên Hoà -VT	58.908.000	58.908.000	-	58.908.000	58.908.000	-
Khảo sát và lập BCNCKT cải tạo QL7 Km 0-36	8.928.432.032	6.976.979.492	1.951.452.540	9.928.432.032	58.908.000	9.869.524.032
Cộng						

7.1. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52.214.480	222.228.566
Chi phí sửa chữa	154.804.336	77.982.363
Các khoản khác	67.684.697	37.342.816
Cộng	274.703.513	337.553.745
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	44.238.246	81.848.308
Cộng	44.238.246	81.848.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	14.093.507.569	7.115.316.573	5.941.935.020	27.150.759.162
Mua trong năm	-	41.000.000	-	41.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.141.031.727)	(1.141.031.727)
Số cuối năm	14.093.507.569	7.156.316.573	4.800.903.293	26.050.727.435
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	7.343.705.992	6.799.321.737	4.605.490.967	18.748.518.696
Khấu hao trong năm	415.047.261	192.315.515	508.959.041	1.116.321.817
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.122.440.164)	(1.122.440.164)
Số cuối năm	7.758.753.253	6.991.637.252	3.992.009.844	18.742.400.349
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6.749.801.577	315.994.836	1.336.444.053	8.402.240.466
Số cuối năm	6.334.754.316	164.679.321	808.893.449	7.308.327.086

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 10.862.661.068 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 701.410.703 đồng (chi tiết tại mục V.16)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	923.552.909	923.552.909
Mua trong năm	262.565.835	262.565.835
Số cuối năm	1.186.118.744	1.186.118.744
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	760.621.704	760.621.704
Khấu hao trong năm	139.506.349	139.506.349
Số cuối năm	900.128.053	900.128.053
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	162.931.205	162.931.205
Số cuối năm	285.990.691	285.990.691

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.962.000 đồng

10. Phải trả người bán

10.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Sài Gòn	2.263.644.079	2.263.644.079	3.330.585.526	3.330.585.526
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Hà Nội	4.256.862.246	4.256.862.246	6.248.862.246	6.248.862.246
Các nhà cung cấp còn lại	7.860.458.150	7.860.458.150	2.577.163.720	2.577.163.720
Cộng	14.380.964.475	14.380.964.475	12.156.611.492	12.156.611.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**10.2 Phải trả người bán dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Tư vấn đo đạc và KS xây dựng HDB VN	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586	1.822.805.586
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và Thương mại Việt Mỹ	630.000.000	630.000.000	630.000.000	630.000.000
Xí nghiệp Trắc địa bản đồ - Công ty trắc địa bản đồ	1.774.702.905	1.774.702.905	1.774.702.905	1.774.702.905
Các nhà cung cấp còn lại	432.350.333	432.350.333	4.282.452.972	4.282.452.972
Cộng	4.659.858.824	4.659.858.824	8.509.961.463	8.509.961.463

10.3 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

11. Người mua trả tiền trước**11.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Liên danh NĐT Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Xanh	1.200.000.000	700.000.000
Ban QLDA Đường sắt đô thị TP Hồ Chí Minh	2.419.923.000	2.419.923.000
Các khách hàng còn lại	4.598.653.066	10.330.705.552
Cộng	8.218.576.066	13.450.628.552

11.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các công trình thuộc vốn hạ tầng	3.145.105.000	-
Cục Đường sắt Việt Nam	2.567.324.968	2.567.324.968
Liên danh Việt Nhật (OC, Tonichi...)	4.738.843.000	-
JKT Association JTC	1.029.771.600	1.029.771.600
Các khách hàng còn lại	895.513.737	4.843.124.385
Cộng	12.376.558.305	8.440.220.953

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.205.233.797	5.461.075.924	2.218.045.716	13.448.264.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.554.472.955	643.018.855	920.892.211	1.276.599.599
Thuế thu nhập cá nhân	574.487.207	507.066.039	493.601.292	587.951.954
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.891.510.150	1.418.632.575	472.877.575
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	12.334.193.959	8.507.670.968	5.056.171.794	15.785.693.133

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng: 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ lương sau quyết toán	-	6.768.652.500
Cộng	-	6.768.652.500

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

Trích trước tiền lãi vay phải trả

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước tiền lãi vay phải trả	173.320.129	225.589.881
Cộng	173.320.129	225.589.881

15. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Kinh phí công đoàn

Các khoản phải trả phải nộp khác

Thù lao HĐQT-BKS

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Phải trả các nhà thầu trong nước

Phải trả khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	750.332.849	88.801.855
Bảo hiểm y tế	157.349.389	9.261.729
Bảo hiểm thất nghiệp	64.526.145	-
Kinh phí công đoàn	153.518.250	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.639.120.997	4.785.419.374
Thù lao HĐQT-BKS	126.000.000	136.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.175.146.260	209.886.260
Phải trả các nhà thầu trong nước	2.911.771.669	3.801.242.951
Phải trả khác	426.203.068	637.790.163
Cộng	6.764.847.630	4.883.482.958

16. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (i)	18.091.017.739	18.091.017.739	23.774.941.609	19.970.053.331	21.895.906.017	21.895.906.017
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (ii)	4.295.859.457	4.295.859.457	2.997.371.597	6.644.904.552	648.326.502	648.326.502
Vay cá nhân (iii)	30.490.028.000	30.490.028.000	103.076.883.500	106.678.674.000	26.888.237.500	26.888.237.500
Cộng	52.876.905.196	52.876.905.196	263.142.828.589	133.293.631.883	49.432.470.019	49.432.470.019

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng tín dụng số 120-2016/HỆTDHM/NHCT126 ngày 25/08/2016 với hạn mức cho vay không quá 25.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến 25/08/2017, lãi suất cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh 01 tháng một lần, được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,5%/năm. Tài sản đảm bảo được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/NH-TVGT ngày 11/08/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/HỆTC/NH-TT ngày 08/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 76-2016/HỆTC/NHCT126 ngày 22/08/2016.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201600043 ngày 26/02/2016 với hạn mức tín dụng tối đa là 5.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức cho vay là 3.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 5.000.000.000 đồng, không có tài sản đảm bảo. Thời hạn từng lần nhận nợ không quá 08 tháng, kỳ hạn và số lần trả được quy định trực tiếp theo từng kế ước nhận nợ.

(iii) Khoản vay các cá nhân trong công ty, lãi suất thay đổi theo các thông báo lãi suất trong năm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải. Lãi suất vay cá nhân bằng lãi suất vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.295.890.000	11.170.094.782	2.341.825.139	33.807.809.921
Lãi trong năm trước			2.134.530.293	2.134.530.293
Tăng khác		99.715.871		99.715.871
Chia cổ tức			(2.029.589.000)	(2.029.589.000)
Phân phối các quỹ			(259.261.264)	(259.261.264)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	20.295.890.000	11.269.810.653	2.187.505.168	33.753.205.821
Lãi trong năm nay			2.189.998.910	2.189.998.910
Chia cổ tức (*)			(2.029.589.000)	(2.029.589.000)
Phân phối các quỹ (*)			(157.916.168)	(157.916.168)
Số dư cuối năm nay	20.295.890.000	11.269.810.653	2.189.998.910	33.755.699.563

(*) Việc phân phối lợi nhuận năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 148/ĐHCD-TVXD ngày 26/03/2016. Tỷ lệ phân phối như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 7,5% LNST: 157.916.168 đồng.
- Trả cổ tức 10% vốn điều lệ: 2.029.589.000 đồng.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	1.000.000.000	9.945.040.000
Các cổ đông còn lại	19.295.890.000	10.350.850.000
Cộng	20.295.890.000	20.295.890.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.295.890.000	20.295.890.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	20.295.890.000	20.295.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	64.329.000	3.523.860.900

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.029.589	2.029.589
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.029.589	2.029.589
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.029.589	2.029.589
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

18. Nguồn kinh phí

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	392.600.000	219.600.000
Chi sự nghiệp	(290.536.821)	(337.409.202)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>102.063.179</u>	<u>(117.809.202)</u>

19. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	491,40	362,88
EUR	416,60	429,88

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.352.614.765	102.160.448.821
Cộng	<u>79.352.614.765</u>	<u>102.160.448.821</u>

1.3 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	49.094.354.621	71.193.377.453
Cộng	<u>49.094.354.621</u>	<u>71.193.377.453</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.298.906	339.101.466
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.552.472	9.480.320
Cộng	<u>66.851.378</u>	<u>348.581.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.247.231.537	3.250.736.929
Dự chi lãi vay	146.778.462	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.075.000	3.278.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	224.196	208.747
Cộng	2.395.309.195	3.254.224.576

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.666.028.815	18.185.045.641
Chi phí vật liệu quản lý	65.197.682	70.507.674
Chi phí đồ dùng văn phòng	132.328.407	349.292.648
Chi phí khấu hao TSCĐ	497.070.451	575.016.701
Thuế, phí và lệ phí	1.896.510.150	5.000.000
Chi phí dự phòng	6.918.071.492	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.312.213.872	1.230.434.404
Chi phí bằng tiền khác	4.210.383.180	3.860.882.054
Cộng	25.697.804.049	24.276.179.122

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	510.000.000	189.981.818
Nợ có đòi thu được	420.957.810	157.112.000
Các khoản khác	1.805.045	-
Cộng	932.762.855	347.093.818

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	105.890.131	111.175.517
Các khoản chứng từ không hợp lệ	1.454.545	-
4,5% VAT tuyến 1 HCM CĐT không thanh toán	189.872.606	966.745.253
Các khoản khác	35.526.086	-
Cộng	332.743.368	1.077.920.770

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	642.018.855	919.892.211
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	642.018.855	919.892.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.832.017.765	3.054.422.504
Các điều chỉnh (tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	378.076.509	1.126.905.727
Các khoản điều chỉnh tăng	378.076.509	1.126.905.727
Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	48.776.210	48.776.210
Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách	15.000.000	
Các khoản phạt	314.151.805	111.175.517
Lỗi CLTG do đánh giá lại cuối kỳ	148.494	208.747
Chi phí không được trừ khác		966.745.253
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	3.210.094.274	4.181.328.231
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.210.094.274	4.181.328.231
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	642.018.855	919.892.211

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.189.998.910	2.134.530.293
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2.189.998.910	2.134.530.293
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm		(157.916.168)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	2.029.589	2.029.589
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.079	974

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.029.589	2.029.589
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm		
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.029.589	2.029.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.021.323.105	1.900.536.216
Chi phí nhân công	31.478.664.796	52.381.932.992
Chi phí công cụ, dụng cụ	851.328.066	1.547.043.925
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.255.828.166	1.585.086.828
Chi phí dự phòng	6.918.071.492	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.920.427.964	18.416.394.768
Chi phí khác bằng tiền	17.056.763.318	20.907.256.419
Cộng	74.502.406.907	96.738.251.148

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Thù lao	105.000.000	57.200.000
Thưởng, phụ cấp	13.280.000	23.700.000
Ban Giám đốc		
Lương	1.929.265.034	1.422.497.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo bản chất của nghiệp vụ, chi tiết như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số trên BCKT năm trước</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>
Bảng Cân đối kế toán				
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	83.904.725.454	230.945.557	84.135.671.011
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>136</i>	<i>7.910.329.971</i>	<i>230.945.557</i>	<i>8.141.275.528</i>
Các khoản phải thu dài hạn	210	25.934.594.465	(230.945.557)	25.703.648.908
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>216</i>	<i>230.945.557</i>	<i>(230.945.557)</i>	<i>-</i>
Nợ ngắn hạn	310	100.518.896.826	2.505.664.374	103.024.561.200
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>319</i>	<i>2.377.818.584</i>	<i>2.505.664.374</i>	<i>4.883.482.958</i>
Nợ dài hạn	330	19.455.846.790	(2.505.664.374)	16.950.182.416
<i>Phải trả dài hạn khác</i>	<i>337</i>	<i>2.505.664.374</i>	<i>(2.505.664.374)</i>	<i>-</i>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.816.552.426)	(90.000)	(9.816.642.426)
<i>Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh</i>		<i>(5.923.430.781)</i>	<i>(90.000)</i>	<i>(5.923.520.781)</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm		831.379.872	(90.000)	831.289.872

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

PHẠM MỸ HẠNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THÚY HẢO

Tổng Giám đốc



ĐỖ VĂN HẬT